

THỰC TRẠNG DẠY NGHỀ THƯỜNG XUYÊN CHO PHỤ NỮ DÂN TỘC KHMER VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

ThS. NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO*

1. Lao động nữ dân tộc Khmer đóng vai trò rất quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế gia đình và tham gia xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, tỉ lệ tham gia học nghề và hiệu quả ứng dụng nghề đã học vào cuộc sống của phụ nữ dân tộc (PNDT) Khmer lại thấp nhất so với những đối tượng khác trong vùng. Trong khi đó, dân số đồng bào dân tộc Khmer Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) chiếm đến trên 1,2 triệu người. Vì vậy, việc nghiên cứu về thực trạng, tiềm năng và nhu cầu học nghề, những thuận lợi, khó khăn và nguyện vọng để nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác dạy nghề thường xuyên cho PNDT Khmer vùng ĐBSCL là vô cùng cần thiết.

Năm 2013, chúng tôi tiến hành khảo sát 670 khách thể (trong đó, 20 cán bộ quản lý (CBQL) và 50 giáo viên (GV) dạy nghề); 600 PNDT Khmer đã từng tham gia học nghề tại các lớp dạy nghề thường xuyên cho lao động nông thôn ở 4 huyện, thị xã: huyện Mỹ Tú và thị xã Vĩnh Châu (tỉnh Sóc Trăng); huyện Cầu Kè (tỉnh Trà Vinh); huyện Gò Quao (tỉnh Kiên Giang); Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú và Trung tâm dạy nghề thuộc Hội Liên hiệp phụ nữ (PN) tỉnh Trà Vinh.

Phiếu khảo sát gồm 3 mẫu, được xây dựng phù hợp với từng nhóm đối tượng khảo sát, tập trung vào những nội dung chính sau: 1) Nhu cầu và nguyện vọng của PNDT Khmer trong việc học nghề; 2) Tình hình dạy và học nghề; 3) Khả năng ứng dụng nghề đã học vào cuộc sống; 4) Kết quả học nghề của PNDT Khmer so với các đối tượng khác trong các lớp học nghề tại các địa bàn nghiên cứu; 5) Những ý kiến khác làm cơ sở nghiên cứu xây dựng mô hình dạy nghề thường xuyên nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho PNDT Khmer vùng ĐBSCL.

2. Kết quả khảo sát thực trạng dạy nghề thường xuyên cho PNDT Khmer ĐBSCL

1) Mục đích học nghề của PNDT Khmer: Kết

quả khảo sát cho thấy, 3 yếu tố chính thúc đẩy PNDT Khmer đi học nghề là để "nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của gia đình" (42,50%); "tìm việc làm mới" (28,00%); "nhận hỗ trợ của nhà nước" (24,50%). Chỉ có 5,00% người được khảo sát trả lời là "học nghề để nâng cao uy tín và địa vị trong xã hội".

2) Những thuận lợi của PNDT Khmer khi học nghề: Có 92,5% (555/600) PN được khảo sát trả lời là có thuận lợi khi học nghề, như được học gần nhà; được miễn học phí; GV dạy nhiệt tình; được chính quyền địa phương, Hội liên hiệp PN quan tâm. Đây là những mặt mạnh cần được phát huy để nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học nghề.

3) Những khó khăn của PNDT Khmer khi học nghề: 98,2% PN được khảo sát trả lời là "có khó khăn khi học nghề" và "những khó khăn cũng khá đa dạng".

Trong đó, khó khăn lớn nhất và phổ biến nhất là rào cản ngôn ngữ giữa GV và học viên (HV): GV dạy bằng tiếng Việt trong khi đa số HV bị hạn chế trong nghe và hiểu tiếng Việt. Bên cạnh đó, hầu hết HV có trình độ học vấn thấp, thậm chí không viết được chữ nên tiếp thu rất chậm. Ngoài ra, còn nhiều trở ngại khác cũng rất đáng quan tâm như HV bận rộn việc gia đình nên khó sắp xếp thời gian tham gia lớp học nghề; chi phí hỗ trợ cho HV trong thời gian học nghề quá thấp; HV không tạo ra thu nhập trong khi học nên kinh tế gia đình càng thiếu hụt; thời gian học trùng với mùa vụ sản xuất nông nghiệp; thời gian học quá dài; thiếu thiết bị và dụng cụ thực hành nên HV phải thay phiên nhau sử dụng. Điều đáng chú ý là, trong đa số PN được khảo sát, mỗi người lại gặp nhiều khó khăn khác nhau trong việc học nghề.

4) Đánh giá của GV về kết quả học tập của PNDT Khmer so với các đối tượng khác trong

*Trường Cao đẳng nghề tỉnh Sóc Trăng

các lớp học nghề: 60,0% GV trả lời là kết quả học tập của PNDT Khmer “kém hơn” so với các đối tượng khác trong các lớp học nghề; 34,0% cho là “tương đương”; 6,0% đánh giá mức “rất kém hơn”; không có phiếu nào đánh giá ở mức “tốt hơn”.

5) Mức độ ứng dụng nghề đã học vào cuộc sống: có 73,3% PN được khảo sát trả lời là “có ứng dụng nghề đã học vào cuộc sống”; 26,7% “không ứng dụng được nghề đã học vào cuộc sống”, với những lí do là thiếu vốn, thiếu phương tiện dụng cụ, việc làm không ổn định, khó tiêu thụ sản phẩm, không tìm được việc làm, không muốn đi làm xa...

Đa số CBQL và GV cũng đánh giá khá cao về mức độ PN Khmer ứng dụng nghề đã học vào cuộc sống. Tuy nhiên, có đến 15,0% CBQL và 18,0% GV trả lời là không đánh giá được. Điều này có thể do một số CBQL và GV ít quan tâm đến khả năng ứng dụng nghề của người học.

Bảng 1. Đánh giá của CBQL và GV về mức độ PNDT Khmer ứng dụng nghề đã học vào cuộc sống

Mức độ	Người đánh giá			
	CBQL		GV	
	Tần số	Tỉ lệ	Tần số	Tỉ lệ
Hết tốt	6	30,0%	10	20,0%
Tốt	9	45,0%	25	50,0%
Không tốt	2	10,0%	6	12,0%
Không đánh giá được	3	15,0%	9	18,0%
Tổng	20	100%	50	100%

6) Nhu cầu của PNDT Khmer được hỗ trợ trong việc học nghề và giải quyết việc làm: 94,7% PN Khmer trả lời là “cần được hỗ trợ” các nhu cầu sau: - hỗ trợ vốn vay sau khi học nghề để ứng dụng nghề đã học vào cuộc sống; - tăng kinh phí hỗ trợ trong thời gian học nghề; - giới thiệu việc làm có thu nhập ổn định; - tìm đầu ra cho sản phẩm; - tăng dụng cụ học nghề; - có việc làm gần nhà; - hỗ trợ cây, con giống...

7) Những khó khăn chủ yếu của CBQL và GV

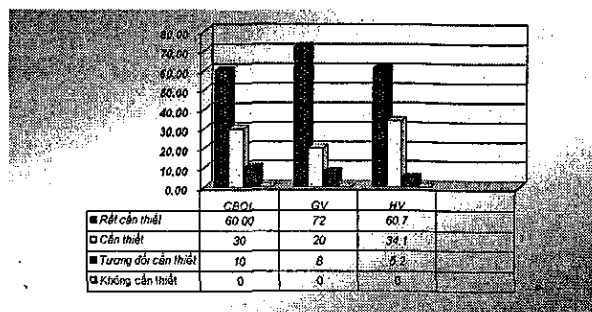
***Đối với CBQL:** Một trở ngại lớn là cơ chế quản lí về tài chính còn bất cập. Vì vậy, các Trung tâm thường gặp khó khăn về kinh phí để mở lớp và thực hiện kịp thời các chế độ chính sách cho HV. Bên cạnh đó, đa số HV có hoàn cảnh kinh tế khó khăn phải bươn chải kiếm sống hằng ngày, và thường bận rộn việc gia đình nên cơ sở dạy nghề phải bố trí thời gian trong từng buổi học ngắn. Vì vậy, khóa học phải kéo dài nhiều ngày mới đảm bảo đủ số tiết theo chương trình.

Ngoài ra, các lớp được tổ chức ở vùng nông

thôn sâu gần nơi cư trú của HV nên việc theo dõi quản lí lớp có phần hạn chế; thiết bị chưa đáp ứng nhu cầu dạy nghề đa dạng; nhiều thiết bị và dụng cụ dạy thực hành đã xuống cấp, hư hỏng nhưng chưa được đầu tư mới.

***Đối với GV:** Khó khăn lớn nhất đối với GV trong quá trình tham gia các lớp dạy nghề thường xuyên cho PNDT Khmer vùng ĐBSCL là đa số HV hạn chế về trình độ học vấn phổ thông nên khả năng tiếp thu bài thấp, GV phải giảng dạy chậm và nhiều lần. Một thách thức lớn khác là về rào cản ngôn ngữ giữa người dạy và người học. Tỉ lệ bình quân GV người dân tộc Khmer trong tổng số GV (kể cả GV cơ hữu và thỉnh giảng) tại các cơ sở dạy nghề được khảo sát chỉ chiếm 17%. Đa số GV không nói được tiếng Khmer để truyền đạt kiến thức. Trong khi đó, khả năng nghe, hiểu và viết tiếng Việt của người học lại rất hạn chế. Có HV phải dẫn theo con hoặc cháu để ghi bài hộ. Ngoài ra, còn những khó khăn khác đối với GV là HV thụ động, chưa mạnh dạn; nhiều HV kinh tế gia đình khó khăn, phải làm việc kiếm sống hằng ngày nên không đảm bảo thời gian tham gia lớp học; HV thường bận rộn việc nhà mà không có người làm thay nên đi học không đều.

8) Mức độ cần thiết xây dựng mô hình dạy nghề thường xuyên dành cho PNDT Khmer: Với câu hỏi về “mức độ cần thiết mở lớp dạy nghề dành riêng cho PNDT Khmer (như về nội dung bài học, phương pháp dạy học, cách tổ chức lớp học, thời gian và địa điểm học; sự hỗ trợ vật chất và tinh thần từ nhà nước, nhà chùa, gia đình, các tổ chức, cộng đồng...)”, hầu hết trong 3 nhóm đối tượng được khảo sát đều chọn câu trả lời từ “*cần thiết*” đến “*rất cần thiết*”. Một số rất ít HV nhận định việc này là “*tương đối cần thiết*”; không có ai chọn mức “*không cần thiết*” để trả lời câu hỏi này (xem biểu đồ).



Biểu đồ. Mức độ cần thiết xây dựng mô hình dạy nghề thường xuyên dành cho PNDT Khmer

3. Thực trạng dạy nghề cho PNĐT Khmer ở ĐBSCL có thể cho phép đưa ra những nhận định sau: - *PNĐT Khmer có nhiều khó khăn trong việc học nghề.* Kết quả này phù hợp với nhận xét của GV về kết quả học tập của PNĐT Khmer nhìn chung là kém hơn so với các đối tượng khác trong các lớp học nghề; - *Không chỉ bản thân HV là PNĐT Khmer gặp nhiều khó khăn trong việc học nghề mà cả CBQL và GV cũng gặp không ít khó khăn, vướng mắc trong hoạt động dạy nghề cho đối tượng này;* - Có 26,7% PN được khảo sát trả lời là không ứng dụng được nghề đã học vào cuộc sống, số còn lại dù có ứng dụng được nghề nhưng vẫn cần được hỗ trợ rất nhiều mặt. Điều này chứng tỏ công tác dạy nghề cho PNĐT Khmer chưa đạt hiệu quả cao và ổn định; - Với câu hỏi về mức độ cần thiết xây dựng mô hình dạy nghề thường xuyên dành cho PNĐT Khmer, có đến 94,8% HV chọn mức “rất cần thiết” hoặc “cần thiết”, nhưng vẫn có 5,2% chọn mức “tương đối cần thiết”. Điều này có thể do PNĐT Khmer có hạn chế về học vấn và gặp rào cản trong ngôn ngữ nên chưa tự tin nếu được tổ chức lớp học riêng. Kết quả này phù hợp với nhận xét của GV là PNĐT Khmer học thụ động, chưa mạnh dạn, thậm chí phải dẫn theo con hoặc cháu để giúp ghi chép; - *Kết quả khảo sát ba nhóm đối tượng cho phép khẳng định “xây dựng mô hình dạy nghề thường xuyên dành riêng cho PNĐT Khmer” là một nhu cầu có thực và cần thiết.*

Nghiên cứu đã thực hiện trên địa bàn rộng, mang tính đại diện rất cao cho đồng bào dân tộc Khmer vùng ĐBSCL, cỡ mẫu rất lớn, nội dung khảo sát thiết thực và có sự so sánh trong cùng nội dung đối với các nhóm đối tượng khảo sát khác nhau để làm bộc lộ những bất cập và những điều cần thiết cải thiện trong hoạt động dạy nghề. Tuy nhiên, cũng chính do địa bàn khảo sát rộng và cỡ mẫu rất lớn nên nghiên cứu chưa thực hiện được việc lọc danh sách tất cả PNĐT Khmer trên địa bàn khảo sát đã từng học nghề để từ đó chọn mẫu ngẫu nhiên theo phương pháp toán học (dùng hàm RAND); trong thời gian ngắn, các dữ liệu đã thu thập chưa được khai thác phân tích đầy đủ.

Cần tiếp tục nghiên cứu để đề xuất mô hình dạy nghề cho PNĐT Khmer vùng ĐBSCL, làm rõ chức năng, nhiệm vụ, các mối quan hệ của từng thành phần cấu trúc trong mô hình, cũng như mối quan hệ

giữa mô hình với các yếu tố bên ngoài và điều kiện thực hiện mô hình để có thể áp dụng tốt vào thực tế, nhằm nâng cao được chất lượng và hiệu quả dạy nghề cho PNĐT Khmer, góp phần thực hiện tốt chủ trương của Đảng và nhà nước trong việc thực hiện công bằng xã hội, phát triển kinh tế vùng và giữ vững an ninh, chính trị vùng ĐBSCL. □

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội & Ngân hàng Phát triển châu Á. Sổ tay “Tổ chức và Quản lý hiệu quả đào tạo nghề theo nhu cầu giảm nghèo”. Dự án “Đào tạo nghề theo nhu cầu nhằm giảm nghèo tại Đồng bằng sông Cửu Long”, Sóc Trăng, 2012.
2. Mette Vinggaard và nhóm nghiên cứu dự án PACODE. “Phát triển tài liệu và chiến dịch truyền thông dành cho cộng đồng Khmer tại Sóc Trăng và An Giang”, TP. Hồ Chí Minh, 2007.
3. Phùng Rân. “Tổng quan về người Khmer Nam bộ”, Hội thảo Giải pháp cải thiện nguồn nhân lực người dân tộc Khmer vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Trà Vinh, 2009.
4. Tổng Cục dạy nghề. “Ki yếu tổng kết dự án “Đào tạo nghề theo nhu cầu giảm nghèo tại Đồng bằng sông Cửu Long””, Sóc Trăng, 2012.
5. Thái Duy Tuyên. **Giáo dục học hiện đại (Những nội dung cơ bản)**. NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2001.
6. Thủ tướng Chính phủ. *Quyết định số 1956/2009/QĐ-TTg về việc Phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2020.*
7. Thủ tướng Chính phủ. *Quyết định số 295/QĐ-TTg về việc hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm, giai đoạn 2010-2015.*
8. Thủ tướng Chính phủ. *Quyết định số 1033/QĐ-TTg về việc phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2011-2015.*

SUMMARY

The article mentions the real situation about training for Khmer women ethnic group in Mekong Delta. The research based on a survey of 600 Khmer women who had taken part in a trade training, 20 managers and 70 teachers of 5 vocational training centers and 1 vocational school in 3 Provinces with the largest number of Khmer. This is the first research on the advantages, disadvantages, the needs to learn a trade and to apply it in the life of Khmer women ethnic group. The result of the survey shows that vocational training for Khmer women ethnic group in Mekong Delta meets many obstacles and it hasn't got desired effect. It orients for following researches to improve the life of Khmer women and community in Mekong Delta.